**TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ- TIN HỌC ỨNG DỤNG**

**Câu 1: Điều kiện để sinh viên có thể lên thư viện dùng máy tính như thế nào ạ?**

Trả lời:

Máy tính tại thư viện chỉ dùng cho học tập và tra cứu tài liệu, vì vậy điều kiện để sinh viên có thể lên thư viện dùng máy tính như sau:

- Là sinh viên của Trường Đại học Nông lâm - Đại học thái nguyên

- Mang theo thẻ SV để xuất trình (nếu chưa có thẻ phải có giấy xác nhận của GV chủ nhiệm lớp hoặc ban chủ nhiệm khoa).

- Phòng máy khi không phục vụ học tập cho lớp nào theo lịch của nhà trường

- Tuân thủ nghiêm chỉnh các điều khoản của nội quy của Thư viện Trường Đại học Nông Lâm

**Câu 2: Em muốn biết kế hoạch ôn tập và thi Chuẩn đầu ra Tiếng anh, Tin học hàng năm như thế nào ạ?**

Trả lời:

**1. Kế hoạch tổ chức ôn, thi chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học hàng năm**

- Vào đầu năm học mới, căn cứ vào kế hoạch đào tạo, nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức ôn, thi chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học của năm học đó. Tổ chức ôn, thi sau khi sinh viên thi xong giữa kỳ, cuối kỳ, trước các đợt xét tốt nghiệp định kỳ, vào khoảng tháng cuối của mỗi quý tùy vào kế hoạch từng năm.

***Lưu ý: Từ năm 2021, sinh viên thi đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học sẽ có Quyết định công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra, cập nhật kết quả thi lên phần mềm đào tạo IU, trang cá nhân của sinh viên. Nhà trường không cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn đầu ra.***

**2. Hướng dẫn đăng ký ôn tập, thi**

- Sinh viên có nhu cầu ôn tập, thi đăng ký trực tiếp tại văn phòng Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng hoặc đăng ký online theo kế hoạch từng đợt ôn, thi.

- Lịch ôn tập gửi theo email đăng ký, lịch thi gửi theo email đăng ký và trang cá nhân của sinh viên.

**3. Tổ chức thực hiện**

- Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng: phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Phòng Đào tạo: đăng thông báo vào trang cá nhân của sinh viên, căn cứ danh sách sinh viên đăng ký thi xếp lịch thi trên phần mền đào tạo IU.

- Phòng Công tác Học sinh sinh viên, Ban chủ nhiệm các khoa, giáo viên chủ nhiệm các lớp: thông báo để sinh viên có nhu cầu đăng ký ôn, thi theo kế hoạch.

**4. Thông tin chi tiết liên hệ:** Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng, Trường Đại học Nông Lâm. Email: vpdannth@tuaf.edu.vn, ĐT: 0975.728.778 (gặp cô Quản Thị Vui trong giờ hành chính).

**Câu 3: Trường mình có những chính sách hỗ trợ gì để sinh viên có thể cải thiện kiến thức về Tin học, Ngoại ngữ không?**

Trả lời:

Hiện nay nhà trường đã giao nhiệm vụ cho đoàn thanh niên tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh để giúp sinh viên trong trường có sân chơi cũng như nâng cao được trình độ tiếng Anh của bản thân. Các hoạt động của câu lạc bộ đều được nhà trường quan tâm tạo điều kiện để phát triển. Để tự mình cải thiện về kiến thức Tin học, Ngoại ngữ các sinh viên trong trường cần tham gia nhiệt tình trong các câu lạc bộ này.

**Câu 4: Trong trường hợp nào thì em được miễn học Ngoại ngữ, Tin học?**

Trả lời:

**1. Miễn học và công nhận đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ các trường hợp**

- Sinh viên CTTT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế từ cấp độ 4 trở lên (B2 hoặc chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế quy đổi tương đương) trước khi đăng ký học phần tiếng Anh nào sẽ được công nhận tương đương 10 điểm môn tiếng Anh (miễn học từ thời điểm đó cho đến hết các học phần còn lại nhưng vẫn phải đăng ký học, đóng học phí các học phần tiếng Anh theo quy định) và được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

- Sinh viên không chuyên ngữ có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế từ cấp độ 3 trở lên (B1 hoặc chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế quy đổi tương đương) trước khi đăng ký học phần tiếng Anh nào sẽ được công nhận tương đương 10 điểm môn tiếng Anh (miễn học từ thời điểm đó cho đến hết các học phần còn lại nhưng vẫn phải đăng ký học, đóng học phí các học phần tiếng Anh theo quy định) và được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

- Sinh viên hệ chính quy không thuộc CTTT đi thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp tại nước ngoài, có chứng chỉ hoàn thành chương trình thực tập nghề nước ngoài từ 6 tháng trở lên tại các nước nói tiếng Trung, Nga, Pháp, Nhật, Hàn, Tây Ban Nha, Đức và thi đạt yêu cầu ngoại ngữ của các chương trình thực tập do Trung tâm Đào tạo và Phát triển quốc tế tổ chức được quy đổi tương đương trình độ B1.

- Miễn đánh giá về năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên, học viên quốc tế học các chương trình đào tạo đại trà.

- Sinh viên hệ chính quy thuộc huyện nghèo theo quy định của Chính phủ, sinh viên hệ vừa làm vừa học yêu cầu hoàn thành chương trình đào tạo ngoại ngữ theo quy định của từng chương trình đào tạo.

**2. Công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học các trường hợp**

*Các loại văn bằng chứng chỉ, chứng nhận được công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học và không được xét miễn học, miễn thi chuyển điểm học phần tin học đại cương gồm:*

- Chứng chỉ ICDL Quốc tế

- Chứng chỉ IC3 quốc tế.

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng thuộc nhóm ngành công nghệ thông tin.

- Chứng chỉ, chứng nhận Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản do Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên tổ chức thi.

- Đạt yêu cầu tại Hội đồng đánh giá chuẩn đầu ra tin học do Trường Đại học Nông Lâm tổ chức đánh giá chỉ có giá trị trong nội bộ trường.

**Câu 5: Nhà trường có môn ngoại ngữ khác cho sinh viên lực chọn thay vì chỉ học tiếng Anh không?**

Trả lời:

Đến thời điểm hiện tại, sinh viên vẫn học 9 tín chỉ Ngoại ngữ là môn tiếng Anh theo khung chương trình đào tạo và chưa có môn ngoại ngữ khác để lựa chọn thêm.

**THAM KHẢO THÊM CHO CÂU TRẢ LỜI 4.1. (nếu cần)**

***1.2. Các loại văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận để xét chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ***

*1.2.1. Tiếng Anh*

- Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp, tổ chức thi tại Hội đồng Anh và IDP hoặc đơn vị ủy quyền.

- Chứng chỉ TOEFL iBT do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kì ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam.

- Chứng chỉ TOEIC do viện Khảo thí giáo dục Hoa kì ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết).

- Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL cấp.

- Chứng chỉ Aptis do Hội đồng Anh cấp (đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết).

- Chứng chỉ PTE General, PTE Academic do Tổ chức giáo dục quốc tế Pearson cấp.

- Chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ GD&ĐT công nhận và cho phép tổ chức thi đánh giá năng lực (trong đó có ĐHTN).

- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (chứng nhận nội bộ) do ĐHTN tổ chức thi đánh giá.

- Xác nhận năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Nông Lâm tổ chức đánh giá chỉ có giá trị trong nội bộ trường.

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp Đại học Ngoại ngữ hệ chính quy nhóm ngành tiếng Anh được công nhận đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ khi xét tốt nghiệp ra trường.

*(Chi tiết bảng quy đổi tại phụ lục 1 đính kèm)*.

*1.2.2. Tiếng Trung*

- Chứng chỉ HSK do Văn phòng Hán Ban/Tổng Bộ Học viện Khổng Tử cấp;

- Chứng chỉ TOCFL do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp;

- Chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Trung) do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ GD&ĐT công nhận đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

*(Chi tiết bảng quy đổi tại phụ lục 2 đính kèm).*

*1.2.3. Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật*

- Chứng chỉ TORFL (viết tắt theo tiếng Nga là TRKI) do Viện tiếng Nga quốc gia mang tên A.X. Puskin cấp hoặc cấp bởi các trung tâm khác được Bộ GD&ĐT Liên bang Nga công nhận.

- Chứng chỉ DELF/DALF, TCF (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết) do Bộ GD&ĐT Pháp cấp.

- Chứng chỉ TOPIK do Viện Giáo dục và Công nghệ Hàn Quốc cấp.

- Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT do Ủy ban quản lý Japanese-Nattest cấp chứng chỉ (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết). Chứng chỉ NAT-TEST do Ủy ban quản lý Japanese-Nattest cấp.

- Chứng chỉ năng lực tiếng Nga/Pháp/Hàn do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ GD&ĐT công nhận đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

*(Chi tiết bảng quy đổi tại phụ lục 3,4,5 đính kèm).*

*1.2.4.* *Các điều kiện khác được công nhận để xét chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ*

- Sinh viên hệ chính quy không thuộc CTTT đi thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp tại nước ngoài, có chứng chỉ hoàn thành chương trình thực tập nghề nước ngoài từ 6 tháng trở lên tại các nước nói tiếng Trung, Nga, Pháp, Nhật, Hàn, Tây Ban Nha, Đức và thi đạt yêu cầu ngoại ngữ của các chương trình thực tập do Trung tâm Đào tạo và Phát triển quốc tế tổ chức được quy đổi tương đương trình độ B1.

- Miễn đánh giá về năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên, học viên quốc tế học các chương trình đào tạo đại trà.

**Phụ lục 1**

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khung tham** **chiếu** **Châu** **Âu** **CEFR**  | **IELTS** (British Council/ IDP Education cấp) | **TOEIC**  | **TOEFL IBT**   | **Cambridge** **English** (Cambridge Assessment cấp) | **Cambridge Tests**  | **Aptis**  | **PTE** **General**  | **Chuẩn** **Việt** **Nam**  |
| C2  | 8.5 - 9.0 | 910+  | 190+(S) 190+(W)  | 100+  | 200 - 230 | 45-59 CPE 80-100 CAE  | -  | 5  | 6  |
| C1  | 7.0 - 8.0 | 850  | 170+(S) 165+(W)  | 80 - 99  | 180 - 199 | 60-79 CAE 80-100 FCE  | C  | 4  | 5  |
| B2  | 5.5 - 6.5 | 600  | 140+(S) 130+(W)  | 61 - 79  | 160 - 179 | 60-79 FCE 80-100 PET  | B2  | 3  | 4  |
| B1  | 4.0 - 5.0 | 450  | 105+(S) 90+(W)  | 45 - 60  | 140 - 159 | 45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET  | B1  | 2  | 3  |
| A2  | 3.0 - 3.5 | 400  | 70+(S) 60+(W)  | 40  | 120 - 139 | 45-64 PET 70-89 KET  | A2  | 1  | 2  |
| A1  | 1.0 - 2.5 | 255  | 50+(S) 30+(W)  | 19  | 100 - 119 | 45- 69 KET  | A1  | A1  | 1  |
|   | Topscore 9 | Top score 990 (R+L), 200 (S), 200 (W)  | Top score 120  | Pass | Pass  |   |   |   |

***Ghi chú:*** *Căn cứ theo QĐ số 66/2008-QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008 và bổ sung theo quy định mới của Cambridge English.*

**Phụ lục 2**

**BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG (HSK)**

**THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HSK mới**  | **Lượng từ vựng**  | **Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế**  | **Khung tham chiếu** **Châu Âu (CEFR)**  | **Chuẩn Việt Nam**  |
| HSK cấp 6  | Hơn 5000  | Cấp 6  | C2  | 6  |
| HSK cấp 5  | 2500  | Cấp 5  | C1  | 5  |
| HSK cấp 4  | 1200  | Cấp 4  | B2  | 4  |
| HSK cấp 3  | 600  | Cấp 3  | B1  | 3  |
| HSK cấp 2  | 300  | Cấp 2  | A2  | 2  |
| HSK cấp 1  | 150  | Cấp 1  | A1  | 1  |

**Phụ lục 3**

**BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NẮM VỮNG TIẾNG NGA**

**THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

 Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chứng chỉ tiếng Nga**  | **Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR**  | **Giải thích**  |
| ТЭУ (TEU) Elementary Level  | А – 1 (Breakthrough)  | Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày  |
| ТБУ (TBU) Immediate Level  | A – 2 (Waystage)  | Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa  |
| ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1  | B-1 (Threshold)  |  Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)  |
| ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2  |  B-2 (Vantage)  |  Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)  |
| ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3  |  C-1 (Effective Operational Proficiency)  |  Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga  |
| ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4  |  C-2 (Mastery)  |  Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)  |

**Phụ lục 4**

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG PHÁP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **DELF-DALF**  | **TCF**  | **Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)**  | **Chuẩn Việt Nam**  |
| DALF C2  | 600-699  | C2  | 6  |
| DALF C1  | 500-599  | C1  | 5  |
| DELF B2  | 400-499  | B2  | 4  |
| DELF B1  | 300-399  | B1  | 3  |
| DELF A2  | 200-299  | A2  | 2  |
| DELF A1  | 100-199  | A1  | 1  |

**Phụ lục 5**

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG NHẬT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **NAT-TEST**  | **JLPT**  | **Khung tham chiếu Châu Âu CEFR**  | **Chuẩn VN**  |
| 1Q  | N1  | C2  | 6  |
| 2Q  | N2  | C1  | 5  |
| 3Q  | N3  | B2  | 4  |
| 4Q  | N4  | B1  | 3  |
| 5Q  | N5  | A2  | 2  |